

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Số 610/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 16 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Km7,
phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

SỞ XÂY DỰNG ĐẮK LẮK
Số : 134
ĐẾN Ngày : 21/3/2012
Chuyển :

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về
việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng
Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh
Đắk Lắk về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây
dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số: 16/TTr-SXD ngày
06/02/2012 và Báo cáo thẩm định số: 01/2012/SXD-QH ngày 06/02/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Km7,
phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chính
sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích lập quy hoạch:

- Vị trí khu vực lập quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính phường Tân An,
thành phố Buôn Ma Thuột.

- Ranh giới khu vực lập quy hoạch:

+ Phía Bắc giáp : Đường tránh phía Tây;

+ Phía Đông Nam giáp : Đường Nguyễn Chí Thanh và ranh giới quy
hoạch trung tâm phường Tân An;

+ Phía Tây Bắc giáp : Tỉnh lộ 8;

+ Phía Tây Nam giáp : Ranh giới quy hoạch khu Km4-5.

- Diện tích lập quy hoạch : 216,88ha.

- Tỷ lệ lập quy hoạch : 1/2000.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Tính chất:

Là khu đô thị mới, khu chức năng chuyên ngành trung tâm khoa học, giáo
dục đào tạo phía Đông Bắc thành phố đáp ứng được yêu cầu mở rộng và phát
triển đô thị thành phố Buôn Ma Thuột theo hướng hiện đại.

4. Dự báo quy mô dân số: Khoảng 24.000 người.

5. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất:

Các chỉ tiêu, thành phần đất đai được tổng hợp theo bảng sau:

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất xây dựng các khu chức năng thuộc đơn vị ở	33,37	15,39
1	Đất ở	24,95	11,05
	- Nhà ở chung cư xã hội	7,99	3,68
	- Nhà ở biệt thự	3,65	1,68
	- Nhà ở bố trí tái định cư	2,87	1,32
	- Nhà ở liên kế thương mại	6,25	2,88
	- Nhà ở hiện trạng	4,19	1,93
2	Đất công trình công cộng	3,09	1,42
	- Đất giáo dục	2,11	0,97
	- Đất hành chính	0,33	0,15
	- Đất y tế	0,65	0,30
3	Đất công viên, cây xanh - TDTT	5,33	2,46
II	Đất xây dựng các khu chức năng phục vụ chung đô thị	183,51	84,61
1	Đất công cộng – dịch vụ	92,13	42,48
	- Đất giáo dục	53,37	24,61
	- Đất thương mại, dịch vụ	27,78	12,81
	- Đất hành chính	10,98	5,06
2	Đất công viên, cây xanh - TDTT	58,26	26,86
	- Đất lâm viên cảnh	48,11	22,18
	- Đất công viên, cây xanh - TDTT	10,15	4,68
3	Đất hạ tầng – kỹ thuật	0,63	0,29
4	Đất giao thông	32,49	14,98
Tổng cộng:		216,88	100,00

6. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Chỉ tiêu về mật độ xây dựng		
	* Các công trình thuộc đơn vị ở		
	- Công trình khu ở		
	+ Nhà ở chung cư xã hội		30 ÷ 40
	+ Nhà ở biệt thự		40 ÷ 60
	+ Nhà ở bố trí tái định cư		60 ÷ 80
	+ Nhà ở liên kế thương mại		60 ÷ 80
	+ Nhà ở hiện trạng		≤ 80
	- Công trình công cộng phục vụ khu ở		

	+ Công trình giáo dục	%	20 ÷ 40
	+ Công trình hành chính		20 ÷ 40
	+ Công trình y tế		20 ÷ 40
	* Các công trình phục vụ chung đô thị		
	- Công trình công cộng – dịch vụ		
	+ Công trình giáo dục		20 ÷ 40
	+ Công trình thương mại, dịch vụ		30 ÷ 70
	+ Công trình hành chính (cải tạo, chỉnh trang)		≤ 60
	- Công trình nằm trong công viên, cây xanh - TDTT		10
II	Chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất tối thiểu		
	* Các công trình thuộc đơn vị ở		
	- Công trình khu ở		
	+ Nhà ở chung cư xã hội		1,5
	+ Nhà ở biệt thự		1,0
	+ Nhà ở bố trí tái định cư		1,2
	+ Nhà ở liên kế thương mại		1,8
	+ Nhà ở hiện trạng		-
	- Công trình công cộng phục vụ khu ở		
	+ Công trình giáo dục		0,6
	+ Công trình y tế, hành chính		0,4
	* Các công trình phục vụ chung đô thị		
	- Công trình công cộng – dịch vụ		
	+ Công trình giáo dục		0,9
	+ Công trình thương mại, dịch vụ		1,7
	+ Công trình hành chính (cải tạo, chỉnh trang)		-
	- Công trình nằm trong công viên, cây xanh - TDTT		0,05
III	Chỉ tiêu về tầng cao		
	* Các công trình thuộc đơn vị ở	tầng	
	- Công trình khu ở		
	+ Nhà ở chung cư xã hội		04 ÷ 06
	+ Nhà ở biệt thự		02 ÷ 03
	+ Nhà ở bố trí tái định cư		01 ÷ 03
	+ Nhà ở liên kế thương mại		02 ÷ 04
	+ Nhà ở hiện trạng		01 ÷ 04

	- Công trình công cộng phục vụ khu ở		
	+ Công trình giáo dục		02 ÷ 04
	+ Công trình hành chính		01 ÷ 03
	+ Công trình y tế		01 ÷ 03
	* Các công trình phục vụ chung đô thị		
	- Công trình công cộng – dịch vụ		
	+ Công trình giáo dục		02 ÷ 07
	+ Công trình thương mại, dịch vụ		02 ÷ 09
	+ Công trình hành chính (cải tạo, chỉnh trang)		01 ÷ 06
	- Công trình nằm trong công viên, cây xanh - TDTT		01
IV	Chỉ tiêu về khoảng lùi công trình tối thiểu so với chỉ giới đường đỏ		
	* Các công trình thuộc đơn vị ở		
	- Công trình khu ở		
	+ Nhà ở chung cư xã hội		10,0
	+ Nhà ở biệt thự		2,0
	+ Nhà ở bố trí tái định cư		2,0
	+ Nhà ở liên kế thương mại		0,0
	+ Nhà ở hiện trạng		-
	- Công trình công cộng phục vụ khu ở		10,0
	* Các công trình phục vụ chung đô thị		
	- Công trình công cộng – dịch vụ		
	+ Công trình giáo dục		10,0
	+ Công trình thương mại, dịch vụ		10,0
	+ Công trình hành chính (cải tạo, chỉnh trang)		-
V	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật		
	- Cấp nước sinh hoạt	Lít/người/ngđ	180,0
	- Thu gom và xử lý nước thải (tỷ lệ % cấp nước sinh hoạt)	%	80,0
	- Cấp điện sinh hoạt	Kwh/người.năm	1.100,0
	- Thu gom rác thải	Kg/người-ngđ	1,3

7. Quy hoạch tổ chức không gian và kiến trúc cảnh quan:

a) Phân khu chức năng (Bản vẽ: KT-04, KT-05):

- Khu công trình công cộng phục vụ khu ở: Công trình giáo dục (ký hiệu TH-7, TH-8), hội trường khôi (ký hiệu CC-2) bố trí nằm tiếp giáp với trục đường chính Tôn Đức Thắng; công trình Trạm y tế (ký hiệu CC-1) nằm tiếp giáp trục đường D1;

- Khu ở trong khu vực quy hoạch bao gồm: Khu nhà ở biệt thự (ký hiệu DO-BT.1, DO-BT.2) nằm tiếp giáp với trục đường tránh phía Tây hiện hữu; khu

nhà ở chung cư xã hội (ký hiệu DO-CC.1, DO-CC.2) bố trí về phía Bắc khu quy hoạch, tiếp giáp các trục đường D1, D2, N1, N2 và trục đường tránh phía Tây hiện hữu; khu nhà ở bố trí tái định cư (ký hiệu DO-TĐC) nằm tiếp giáp trục đường D4, N4; khu nhà ở liên kế thương mại (ký hiệu DO-PLP.1 ÷ DO-PLP.3) bố trí nằm tiếp giáp chủ yếu trục đường Tôn Đức Thắng; khu nhà ở hiện trạng, cải tạo (ký hiệu DO-HT) nằm tiếp giáp trục đường Nguyễn Chí Thanh;

- Khu công trình công cộng - dịch vụ phục vụ chung đô thị:

- + Khu công trình giáo dục (ký hiệu: TH-1 ÷ TH6) bố trí chủ yếu tiếp giáp trục Tỉnh lộ 8 và trục đường Tôn Đức Thắng, nằm về phía Tây Bắc khu quy hoạch;

- + Khu công trình thương mại - dịch vụ (ký hiệu: TMDV-1 ÷ TMDV-5), trong đó: Khu thương mại - dịch vụ xây mới (ký hiệu TMDV-1 ÷ TMDV-4) nằm về phía Đông Bắc và Tây Bắc khu quy hoạch; khu thương mại - dịch vụ hiện hữu, chỉnh trang (ký hiệu TMDV-5) nằm về phía Nam khu quy hoạch;

- + Khu công trình hành chính (ký hiệu: CQ1, CQ2, QS) nằm về phía Nam khu quy hoạch.

- Khu công viên, cây xanh và thể dục thể thao (ký hiệu: CX-1 ÷ CX5, LVC) bố trí chủ yếu về phía Bắc và phía Tây khu quy hoạch.

- Đất hạ tầng - kỹ thuật (ký hiệu HT-KT) diện tích 0,64ha.

b) Kiến trúc và tổ chức không gian (Bản vẽ KT-05):

- Quy hoạch các khu ở:

- + Đối với khu nhà ở hiện trạng: Cải tạo lại mặt đứng, quy hoạch chỉnh trang, định hướng quản lý mốc lộ giới, hành lang kỹ thuật, cao trình, xây dựng theo quy hoạch và quy chuẩn xây dựng, từng bước hình thành khu đô thị có cảnh quan kiến trúc và hạ tầng đồng bộ;

- + Quy hoạch các khu nhà ở xây mới: Nhà ở liên kế thương mại, nhà biệt thự, nhà ở bố trí tái định cư, nhà ở chung cư với hình thức kiến trúc hiện đại, khuyến khích sử dụng mái dốc. Các khu dân cư hình thành mới phải được đảm bảo việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Các công trình công cộng - dịch vụ: Khu thương mại, dịch vụ, công trình giáo dục, y tế ... hình thức kiến trúc đơn giản, hiện đại, mang sắc thái kiến trúc đặc trưng vùng Tây Nguyên, khuyến khích bố cục hợp khối;

- Khu cây xanh, công viên - thể dục thể thao: Bố trí đan xen kết hợp với cây xanh đường phố tạo thành những mảng xanh, dải xanh trong khu đô thị. Quy hoạch khu cây xanh, công viên - TDTT với tính chất mở, hình thành những không gian sinh hoạt cộng đồng.

8. Thiết kế đô thị:

a) Thiết kế đô thị theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Chưa được đề xuất.

b) Trong các giai đoạn tiếp theo, khi lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án thành phần, có nghiên cứu thể hiện trong đơn vị ở, tập trung các dự án thương mại dịch vụ trên trục đường chính:

- Trong quá trình triển khai quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án thành phần cần thực hiện theo định hướng không gian kiến trúc nêu trên, đảm bảo tính thống nhất trong bố trí trong bố trí không gian kiến trúc toàn khu.

- Thực hiện theo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được duyệt.

9. Quy hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Quy hoạch giao thông (bản vẽ: HT-02):

- Hệ thống giao thông trong khu vực quy hoạch được đầu nối phù hợp tại trục đường Nguyễn Chí Thanh, Tỉnh lộ 8 (Hà Huy Tập), đường tránh phía Tây, đường Giải Phóng. Kết nối khu đô thị với các khu vực xung quanh, không làm ảnh hưởng đến tính chất, chức năng và định hướng phát triển chung của đô thị;

- Đường giao thông đối ngoại:

+ Đường tránh phía Tây qua khu vực quy hoạch có lộ giới theo quy định là 36,0m;

+ Đường Nguyễn Chí Thanh nằm tiếp giáp phía Đông Nam khu quy hoạch có lộ giới theo quy định là 50,0m;

+ Đường Hà Huy Tập (Tỉnh lộ 8) nằm tiếp giáp phía Tây Bắc khu quy hoạch có lộ giới theo quy định là 30,0m.

- Bảng tổng hợp các tuyến giao thông trong khu vực:

Số TT	Tên đường	Ký hiệu (mặt cắt)	Mặt cắt quy hoạch (m)		
			Mặt đường + dải phân cách	Via hè 02 bên	Lộ giới
1	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14)	-	$3,5 + (0,5) + 7,5 + (2) + 7,5 + (0,5) + 3,5 = 25,0$	$12,5 \times 2,0 = 25,0$	50,0
2	Đường Hà Huy Tập (Tỉnh lộ 8)	-	$7,0 + 7,0 = 14,0$	$8,0 \times 2,0 = 16,0$	30,0
3	Đường Giải Phóng	-	$9,0 + 9,0 = 18,0$	$6,0 \times 2,0 = 12,0$	30,0
4	Đường mặt cắt 1' - 1' (Đường tránh phía Tây điều chỉnh)	-	$11,0 + (2,0) + 11,0 = 24,0$	$6,0 \times 2,0 = 12,0$	36,0
5	Đường N5	1 - 1	$14,0 + 4,0 + 14,0 = 32,0$	$9,0 \times 2,0 = 18,0$	50,0
6	Đường Tôn Đức Thắng nối dài	2 - 2	$9,0 + 9,0 = 18,0$	$6,0 \times 2,0 = 12,0$	30,0
7	Đường D1	3 - 3	$5,5 + 5,5 = 11,0$	$4,5 \times 2,0 = 9,0$	20,0
8	Đường D4, N1	4 - 4	$7,5 + 7,5 = 15,0$	$4,5 \times 2,0 = 9,0$	24,0
9	Đường D2, D3	5 - 5	$4,5 + 4,5 = 9,0$	$3,5 \times 2,0 = 7,0$	16,0
10	Đường N3	6 - 6	$10,0 + 10,0 = 20,0$	$5,0 \times 2,0 = 10,0$	30,0
11	Đường N6	7 - 7	$7,0 + 7,0 = 14,0$	$8,0 \times 2,0 = 16,0$	30,0
12	Đường tránh phía Tây hiện hữu	8 - 8	Bnền = 14,0 Bmặt = 12,0	-	36,0
13	Đường N2, N4	9 - 9	$7,0 + 7,0 = 14,0$	$8,0 \times 2,0 = 16,0$	30,0

b) Quy hoạch Cấp điện và chiếu sáng đô thị (Bản vẽ HT-03):

- Nguồn điện: Sử dụng nguồn điện từ tuyến 22KV hiện có của khu vực chạy dọc theo trục đường Tỉnh lộ 8 thông qua 10 trạm biến áp 22/0,4KV để cấp điện cho khu đô thị;

- Lưới điện:
 - + Lưới điện trung thế 22KV được đi ngầm thông qua hệ thống cáp đồng 3 lõi tròn cách điện XPLE 22KV để cấp nguồn cho các trạm biến áp;
 - + Lưới điện hạ thế: Từ các trạm biến áp dùng hệ thống cáp vện xoắn XLPE, được đi ngầm từ các trạm biến áp dẫn đến các tủ điện cấp điện cho từng công trình.
 - Lưới chiếu sáng bố trí đi ngầm, kết hợp đi chung cột với lưới 0,4 KV. Các trục đường chính và trục đường nội bộ đều được chiếu sáng bằng hệ thống đèn cao áp với công suất bóng là 250W.
- c) Quy hoạch cấp nước sinh hoạt (Bản vẽ HT-04) và phòng cháy chữa cháy (Bản vẽ HT-05):
 - Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước sinh hoạt của thành phố Buôn Ma Thuột cấp nước cho khu vực quy hoạch thông qua trạm bơm Tân An nằm trong khu quy hoạch;
 - Mạng lưới cấp nước nội bộ dự án: Từ trạm bơm Tân An thông qua ống PVC D49, PVC D110 cấp nước cho sinh hoạt và thông qua ống STK D100 cấp nước cho các trụ cứu hỏa;
 - Thiết kế mới toàn bộ hệ thống cứu hỏa, dự kiến đặt 37 họng cứu hỏa trên toàn khu vực.
- d) Quy hoạch san nền, thoát nước mặt, nước thải và vệ sinh môi trường:
 - Quy hoạch san nền (Bản vẽ HT-01): Tận dụng địa hình tự nhiên, san lấp cục bộ trong khu dự án, cân bằng đào, đắp đất tại chỗ, không chế độ dốc trên đường đảm bảo thoát nước mưa thuận lợi, không ảnh hưởng đến địa hình tự nhiên, cảnh quan khu vực;
 - Quy hoạch thoát nước mặt (Bản vẽ HT-06): Bố trí cống thoát nước mưa bê tông cốt thép D300, D400, D500, D600, D800, giếng thu nước mưa, giếng kỹ thuật kết hợp các hố ga dọc theo các trục đường giao thông nội bộ đảm bảo nước tự chảy theo độ dốc địa hình đầu nối vào các hố ga hiện hữu nằm dọc theo các trục đường phía Đông Nam và Tây Nam khu quy hoạch;
 - Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường (Bản vẽ HT-07): Nước thải sinh hoạt và chất thải vệ sinh được xử lý trong các bể tự hoại và giếng thấm của từng công trình, sau khi đạt yêu cầu vệ sinh môi trường mới đưa vào hệ thống thoát nước chung thông qua ống PVC D150, D200, D300;
 - Quản lý chất thải rắn: Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, thu gom, vận chuyển theo dịch vụ đô thị.

10. Thành phần hồ sơ đơn vị tư vấn đã thực hiện và chi phí lập quy hoạch xây dựng:

a) Thành phần hồ sơ quy hoạch:

Số TT	Tên bản vẽ - hồ sơ	Ký hiệu	Tỷ lệ
I	Phần bản vẽ		
1	Sơ đồ vị trí giới hạn và mối liên hệ vùng	KT - 01	
2	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá quỹ đất xây dựng	KT - 02	1/2.000

3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường	KT - 03	1/2.000
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	KT - 04	1/2.000
5	Bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	KT - 05	1/2.000
6	Bản đồ quy hoạch san nền	HT - 01	1/2.000
7	Bản đồ quy hoạch hệ thống giao thông	HT - 02	1/2.000
8	Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện	HT - 03	1/2.000
9	Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước sinh hoạt	HT - 04	1/2.000
10	Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước PCCC	HT - 05	1/2.000
11	Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước mặt	HT - 06	1/2.000
12	Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải	HT - 07	1/2.000
13	Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật	HT - 08	1/2.000
14	Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược	ĐMC	1/2.000
II	Phần văn bản		
1	Thuyết minh tổng hợp		A4
2	Bản vẽ thu nhỏ A3 (trong thuyết minh tổng hợp)		A3
III	Đĩa CD Rom (chứa tất cả các dữ liệu trên)		

b) Chi phí lập quy hoạch:

Sau khi quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc thực tế đã thực hiện đối chiếu chi phí dự toán lập quy hoạch được duyệt để thống nhất chi phí quyết toán theo trình tự, quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, cơ quan quản lý về xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các chủ đầu tư xây dựng biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ thực hiện quản lý đất đô thị và lập các dự án đầu tư xây dựng đô thị.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được UBND tỉnh phê duyệt, giao cho UBND thành phố Buôn Ma Thuột công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện.

3. Giao cho UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng được duyệt, để làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch.

4. Ủy quyền cho UBND thành phố Buôn Ma Thuột ban hành Quy định quản lý theo Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định trong thời gian 60 ngày, kể từ khi quy hoạch xây dựng được duyệt sau khi có văn bản thoả thuận của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo việc quản lý quy hoạch theo pháp luật.

5. Trên cơ sở Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được duyệt, UBND thành phố Buôn Ma Thuột cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ các dự án đầu tư đã và đang triển khai để các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện. Quá trình tổ chức thực hiện, xét thấy cần có những điều chỉnh cục bộ so với quy hoạch được duyệt, UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổng hợp ý kiến địa phương, báo cáo Sở Xây dựng để kiểm tra và đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CN (VT-25).
(QĐUB-QH Khu đô thị KM 7 phường Tân An)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hiếu

